



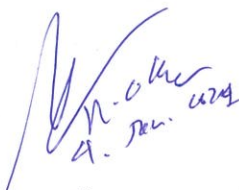

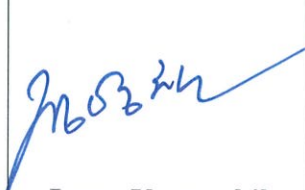
Biểu cước sử dụng dịch vụ
cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 1 of 12

Thiết lập	Phạm vi ứng dụng	Bộ phận thực hiện
CEO	Doosan VINA	Packing & Shipping

❖ Được sự đồng ý của các bộ phận liên quan

Bộ phận	Tên	Ký tên	Bộ phận	Tên	Ký tên

Phiên bản	Chuẩn bị bởi	Xem xét bởi	Xác nhận bởi
3	 Nguyễn Công Huế	 Park Jaebong	 Jeong Youngchil



**Biểu cước sử dụng dịch vụ
cảng Doosan VINA Dung Quất**

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 2 of 12

❖ **Lịch sử các phiên bản đã ấn hành**

STT	Ngày	Phiên bản	Chuẩn bị	Xem xét	Xác nhận
0	20.08.2015	Gốc	Park Hee Sung	Kim, Yong Soo Kim, Sang Kon	Ryu, Hang Ha
1	19.10.2017	Thứ nhất	Nguyễn Công Huế	Chang Kyung An	Jung Yeon In
2	11.01.2019	Thứ hai	Nguyễn Công Huế	Chang Kyung An	Jeong Youngchil
3	04.01.2021	Thứ ba	Nguyễn Công Huế	Park Jaebong	Jeong Youngchil



Biểu cước sử dụng dịch vụ cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 3 of 12

Mục lục

1. Các điều khoản chung
 - 1.1. Đơn vị tính
 - 1.1.1. Trọng tải toàn phần
 - 1.1.2. Đơn vị công suất động cơ
 - 1.1.3. Đơn vị thời gian
 - 1.1.4. Đơn vị tiền tệ
 2. Các điều khoản chi tiết
 - 2.1. Áp dụng cho tàu nước ngoài và tàu Việt Nam vận hành trong tuyến Hàng hải quốc tế
 - 2.1.1. Phí còi buộc dây
 - 2.1.2. Phí neo đậu
 - 2.1.3. Phí đổ rác
 - 2.1.3.1. Chất thải sinh hoạt và chất thải không nguy hại
 - 2.1.3.2. Chất thải nguy hại (Phụ lục 1)
 - 2.1.4. Phí nước sạch
 - 2.2. Áp dụng cho tàu Việt Nam vận hành trong tuyến nội địa
 - 2.2.1. Phí còi buộc dây
 - 2.2.2. Phí neo đậu
 - 2.2.3. Phí đổ rác
 - 2.2.3.1. Chất thải sinh hoạt và chất thải không nguy hại
 - 2.2.3.2. Rác thải/ chất thải nguy hại (Phụ lục 1)
 - 2.2.4. Phí cấp nước sạch
 3. Phí dịch vụ xếp dỡ
 - 3.1. Mức cơ bản
 - 3.2. Phụ phí làm việc vào ngày nghỉ lễ quốc gia
 4. Trường hợp ngoại lệ
 5. Phí thuê thiết bị
 6. Phí xử lý sự cố tràn dầu (Phụ lục 2)
 7. Các loại phí khác
 8. Các mục cần lưu ý khác





Biểu cước sử dụng dịch vụ cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 4 of 12

1. Các điều khoản chung

Biểu cước này mô tả mức phí hiện hành của tất cả các dịch vụ được thực hiện trong quá trình vận hành cảng Doosan VINA Dung Quất cùng với quy trình yêu cầu dịch vụ và hình thức thanh toán.

1.1 Đơn vị tính

1.1.1. Trọng tải toàn phần (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính phí, lệ phí hàng hải, trong đó:

1.1.1.1. Tàu chở hàng khô: trọng tải toàn phần tối đa được thể hiện trên giấy Chứng nhận đăng ký

1.1.1.2. Tàu chở dầu: 85% của Trọng tải toàn phần lớn nhất được ghi vào Giấy chứng nhận đăng ký

1.1.1.3. Tàu mà không có chuyển đổi Trọng tải toàn phần thì được quy định như sau:

- Tàu chở hàng: 1.5 tấn trọng tải đăng ký là tương đương với 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP là bằng 0,5 GT
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký là bằng 1 GT

1.1.2. Đơn vị công suất động cơ

Là mã lực (HP); bất kỳ phần ít hơn 1 HP sẽ được làm tròn đến 1 HP

1.1.3. Đơn vị thời gian

1.1.3.1. Với đơn vị thời gian tính theo ngày

Một ngày tính là 24 giờ; Thời gian từ 12 giờ trở xuống tính bằng một nửa ($\frac{1}{2}$) ngày, thời gian trên 12 giờ sẽ được làm tròn 1 ngày.

1.1.3.2. Với đơn vị thời gian tính theo giờ

1 giờ được tính bằng 60 phút; Thời gian từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, thời gian hơn 30 phút được làm tròn 1 giờ.

1.1.4. Đơn vị tiền tệ

Đô-la Mỹ (USD) hoặc Việt Nam đồng (VND). Việc thanh toán sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam về quản lý tiền tệ. Trong trường hợp cần thiết để chuyển đổi đồng đô la Mỹ (USD) sang Việt Nam đồng, việc chuyển đổi sẽ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch trung bình của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

2. Các điều khoản chi tiết

2.1. Áp dụng cho tàu nước ngoài và tàu Việt Nam hoạt động hàng hải quốc tế



**Biểu cước sử dụng dịch vụ
cảng Doosan VINA Dung Quất**

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 5 of 12

2.1.1. Phí còi, buộc dây

		Đơn vị: USD
No	Loại tàu	Mức phí
01	500 GT trở xuống	11
02	Từ 501 GT đến 1.000 GT	18
03	Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	30
04	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	40
05	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	45
06	Từ 15.001 GT trở lên	60

Phí còi, buộc dây được áp dụng cho toàn bộ một lần thực hiện.
Đối với trường hợp chỉ còi hoặc buộc dây thì tính bằng một nửa chi phí trên

2.1.2. Phí neo đậu

		Đơn vị: USD
No	Vị trí neo đậu	Mức phí
01	Tại bờ	0.0031
02	Tàu cập mạn	0.0015

Phí neo đậu: mức phí x giờ (thời gian neo đậu) x GT (GT riêng biệt của mỗi tàu)

2.1.2.1. Trong trường hợp một tàu neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực cảng: phí neo đậu sẽ được tính bằng tổng thời gian thực tế và mức phí tại từng vị trí neo đậu.

2.1.2.2. Trong những trường hợp mà một tàu do điều kiện thời tiết phải dừng việc làm hàng hơn một (01) ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường nơi neo đậu của nó cho một tàu khác theo lệnh của Cục Hàng hải hoặc do thời tiết xấu (bão, mưa lớn, tốc độ gió hơn cấp 8) nhiều hơn 24 (hai mươi bốn) giờ: phí neo đậu được miễn cho thời gian không làm hàng.

2.1.2.3. Đối với sà-lan: Phí neo đậu tính cho tổng Gross tonnage (GT) của sà-lan và đầu kéo

2.1.2.4. Trong những trường hợp tàu đã nhận lệnh rời cầu nhưng vẫn tiếp tục chiếm giữ nơi neo đậu hoặc phao: phí neo đậu sẽ được tính theo tỷ lệ như sau:

		Đơn vị: USD
No	Mô tả	Mức phí
01	Chiếm giữ cầu cảng	0.0060

Phí neo đậu: mức phí (0.0060) x giờ (thời gian neo đậu) x GT

2.1.3. Phí đổ chất thải

2.1.3.1. Chất thải sinh hoạt và chất thải không nguy hại

		Đơn vị: USD/03 ngày
No	Mô tả	Mức phí
01	Tại bờ	15



Biểu cước sử dụng dịch vụ cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 6 of 12

Trong trường hợp chất thải trên 01 m³ sẽ được tính phí 15 USD/m³
Nếu thời gian loại bỏ chất thải ít hơn 03 ngày, sẽ được làm tròn thành 01 lần

2.1.3.2. Chất thải nguy hại (Phụ lục 1 đính kèm)

- Chủ tàu có trách nhiệm phân loại rác thải có chứa chất nguy hại theo đúng tên gọi trong danh mục được thể hiện tại Phụ lục 1, trang số 11 của biểu giá này.
- Chất thải có chứa chất nguy hại được tính theo đơn vị đo lường (kg)
- Chủ tàu, đại lý có trách nhiệm cung cấp đúng danh mục chất thải nguy hại, chịu trách nhiệm về nội dung khai báo về thành phần chất thải đưa xuống cảng, phân loại, xác nhận số lượng theo đơn vị "Kg" để cảng tiến hành thu gom;
- Chi phí cho việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại: 0.6 USD/Kg (VAT 0%)

*** Lưu ý: Phí đổ chất thải sẽ được thu theo mức cao hơn giữa phí cố định và phí đổ chất thải thực tế

2.1.4. Phí cấp nước sạch

Nước sạch cung cấp tại bờ: 2USD/CBM (chưa bao gồm VAT 10%)

2.2. Áp dụng cho tàu Việt Nam hoạt động hàng hải nội địa

2.2.1. Phí còi, buộc dây

No	Loại tàu	Đơn vị tính: VND Mức phí
01	500 GT trở xuống	80.000
02	Từ 501 GT đến 1.000 GT	120.000
03	Từ 1.001 GT đến 2.000 GT	250.000
04	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	320.000
05	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	400.000
06	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	500.000
07	15.001 GT trở lên	600.000

Phí còi, buộc dây được áp dụng cho toàn bộ một lần thực hiện.
Đối với trường hợp chỉ còi hoặc buộc dây thì tính bằng một nửa chi phí trên

2.2.2. Phí neo đậu

No	Vị trí neo đậu	Đơn vị tính: VND Mức phí
01	Tại bờ	15
02	Đậu theo mạn tàu tại bến tàu	10

Phí neo đậu: mức phí x giờ (thời gian neo đậu) x GT (GT là riêng biệt của mỗi tàu).

2.2.2.1. Trong trường hợp một tàu neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực cảng: phí neo đậu sẽ được tính bằng tổng thời gian thực tế và mức phí tại từng vị trí neo đậu.



Biểu cước sử dụng dịch vụ cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 7 of 12

2.2.2.2. Trong những trường hợp mà trong đó một tàu do điều kiện thời tiết phải dừng làm hàng trong hơn 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu bến cho một tàu khác theo lệnh của Cục Hàng hải; phí neo đậu được miễn cho giai đoạn không làm hàng.

2.2.2.3. Trong trường hợp tàu bị bắt buộc giữ lại bởi Cảng vụ và neo đậu tại cảng, áp dụng 100% mức phí.

2.2.3. Phí thu gom chất thải

2.2.3.1. Chất thải sinh hoạt và chất thải không nguy hại

Đơn vị tính : VND/03 ngày

No	Vị trí neo đậu	Mức phí
01	Tại cầu	220.000
Trong trường hợp nếu rác trên 01m ³ sẽ được tính phí 220.000 VND/m ³ Nếu thời gian loại bỏ rác thải ít hơn 03 ngày, sẽ được làm tròn thành 01 lần		

2.2.3.2. Chất thải nguy hại (Phụ lục 1 đính kèm)

- Chủ tàu có trách nhiệm phân loại chất thải có chứa chất nguy hại theo đúng tên gọi trong danh mục được thể hiện tại Phụ lục 1, trang số 11 của biểu giá này.
- Chất thải có chứa chất nguy hại được tính theo đơn vị đo lường (kg)
- Chủ tàu, đại lý có trách nhiệm cung cấp đúng danh mục chất thải nguy hại, chịu trách nhiệm về thành phần chất thải đưa xuống cảng, phân loại, xác nhận số lượng theo đơn vị "Kg" để cảng tiến hành thu gom, xử lý;
- Chi phí cho việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại: 9,000 VND/Kg (Chưa bao gồm VAT 10%)

*** Lưu ý: Phí đổ chất thải sẽ được thu theo mức cao hơn giữa phí cố định và phí đổ chất thải thực tế

2.2.4 Phí cấp nước sạch

Nước sạch cung cấp tại bờ: 20,000 VND/CBM (chưa bao gồm VAT 10%)

3. Giá dịch vụ xếp dỡ

3.1. Cơ bản

3.1.1. Tàu nước ngoài và tàu Việt Nam vận hành trong tuyến hàng hải quốc tế

- Cơ bản là 3.4 USD / R.T
- $RT = \text{Max} (\text{Gross weight}/1.000, \text{CBM}/1,133)$
- Đơn vị trọng lượng là kg (kilogram)
- Đơn vị CBM là mét khối (m³)

3.1.2. Với tàu Việt Nam vận hành trong tuyến hàng hải nội địa

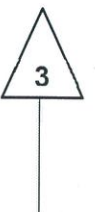
- Cơ bản là 40,000 VND / R.T
- $RT = \text{Max} (\text{Gross weight}/1.000, \text{CBM} / 1,133)$
- Đơn vị trọng lượng là kg (kilogram)
- Đơn vị CBM là mét khối m³

3.2. Mức phí phụ thu áp dụng cho tàu thuyền hoạt động tuyến quốc tế và tuyến nội địa

3.2.1. Vượt chiều dài

- Từ 20m đến 30m chiều dài: thêm 50% mức cơ bản
- Trên 30m chiều dài: thêm 100% mức cơ bản

3.2.2. Vượt trọng lượng





Biểu cước sử dụng dịch vụ cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 8 of 12

- Trọng lượng từ 15 đến 30 tấn: thêm 100% mức cơ bản
- Trọng lượng vượt 30 tấn: thêm 200% mức cơ bản

* Lưu ý:

- Mức cơ bản 3.4 USD/RT (đối với tàu nước ngoài và tàu Việt Nam hoạt động hàng hải quốc tế) và 40.000 VND/RT (đối với tàu Việt Nam hoạt động tuyến nội địa) là bao gồm phí làm việc thêm giờ trong ngày thường, làm việc trong các ngày nghỉ cuối tuần (thứ 7, Chủ nhật). Mức cơ bản không bao gồm phụ phí làm việc ngày lễ quốc gia và phụ thu vượt trội về kích thước, khối lượng.
- Đối với mức phụ thu vượt trội về kích thước và khối lượng chỉ áp dụng cho mức phụ thu lớn hơn để tính phí.

3.2.3. Phụ phí làm việc vào ngày nghỉ lễ quốc gia

- Làm việc trong các ngày nghỉ lễ quốc gia theo quy định của Luật Lao động Việt Nam: Thêm 200 % mức cơ bản (Mức cơ bản x 3.0)

3.3. Phí vận hành cầu

- Đối với những kiện hàng trên 50 tấn hoặc kết hợp 02 cầu tàu, vận hành cầu do thuyền viên hoặc đại diện chủ tàu sắp xếp.
- Trong trường hợp khác, lái cầu được cung cấp bởi Doosan VINA cho việc làm hàng thì sẽ được tính phí theo đơn giá ở bảng dưới (1 ca vận hành cầu = 6 giờ):

Tuyến	Mô tả	Đơn giá	Đơn vị
Quốc tế	- Thời gian thực tế dưới 3 giờ	30	USD
	- Thực tế từ 3 giờ đến 6 giờ	55	
Nội địa	- Thời gian thực tế dưới 3 giờ	400.000	VND
	- Thực tế từ 3 giờ đến 6 giờ	792.000	

Lưu ý: Đối với tàu Việt Nam hoạt động tuyến nội địa thì đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT

3.4. Phí xếp dỡ container:

Container 20 feet		Container 40 feet	
Container rỗng	Container đầy hàng	Container rỗng	Container đầy hàng
30 USD	45 USD	40 USD	70 USD

4. Trường hợp ngoại lệ

- Với những kiện hàng trên 50 tấn hoặc kết hợp 2 cầu tàu và thủy thủ tàu vận hành cầu để xếp hay dỡ hàng thì đơn giá sẽ cộng thêm 200% so với giá cơ bản (Mức cơ bản x 3.0)
- Trường hợp có sự thay đổi về việc áp dụng biểu cước của Doosan VINA đối với phí dịch vụ cảng, phạm vi thẩm quyền phê duyệt phải được thực hiện như sau:
 - + Từ 5.000 USD trở lên: Tổng Giám Đốc
 - + Dưới 5.000 USD: Giám đốc khối/ Trưởng Đội

5. Phí thuê thiết bị

Thiết bị nặng	Qui cách	Đơn vị: USD/giờ
		Mức phí
Xe nâng	3 Ton	17
	5 Ton	30
	7 Ton	36



Biểu cước sử dụng dịch vụ cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 9 of 12

	9 Ton	39
	11 Ton	45
	16 Ton or 15Ton	60
	20 Ton	66
	25 Ton	96
Xe nâng điện	3 Ton	17
Xe đầu kéo	12M	23
	18M	35
	21M	45
Cầu bánh xích hoặc bánh lốp	50 Ton	60
	75 Ton	90
	100 Ton	200
	250 Ton	360
	Over 250 Ton	550
Cầu thùng	Đưa người lên cao	45
Thiết bị vận chuyển đặc biệt	300Ton	500
	100Ton	200

*** Lưu ý:**

- Những phí ở trên chưa bao gồm 10% VAT
- Cung cấp thiết bị cho việc đóng/ mở nắp hầm: 0% VAT

6. Phí xử lý sự cố tràn dầu (Phụ lục 2 đính kèm)

- Khi xảy ra sự cố tràn dầu tại cảng Doosan, chủ tàu/thuyền trưởng có trách nhiệm xác định lượng dầu tràn xuống khu nước cảng biển và thông báo ngay cho bộ phận quản lý cảng; trên cơ sở đó, Doosan VINA sẽ thông báo cho đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý sự cố tràn dầu nhanh chóng triển khai lực lượng để ứng cứu sự cố nhằm hạn chế tối đa mức độ nguy hại và ảnh hưởng môi trường;
- Chi phí cho việc ứng cứu sự cố tràn dầu theo khối lượng dịch vụ sử dụng thực tế được tính theo đơn giá được qui định tại Phụ lục 2, trang số 12 của biểu cước này.

*** Lưu ý:**

- Phí này chỉ áp dụng cho sự cố tràn dầu ở mức cơ sở (mức 3) với lượng dầu tràn dưới 20 tấn;
- Trong trường hợp lượng dầu tràn từ 20 tấn trở lên, chủ tàu/ thuyền trưởng phải kịp thời thông báo cho Doosan VINA về lượng dầu tràn xuống vùng nước cảng biển Doosan. Trên cơ sở đó, Doosan VINA sẽ báo cáo với cơ quan chức năng tại khu vực để kịp thời ứng phó sự cố theo qui chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Các khoản phí khác

7.1. Phí lưu trữ:

STT	Mô tả	USD/FT/Day Đơn giá
01	Chi phí lưu bãi	02
FT = Max (Gross weight, CBM)		



**Biểu cước sử dụng dịch vụ
cảng Doosan VINA Dung Quất**

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 10 of 12

*** Lưu ý: Phí lưu trữ chỉ được áp dụng cho khoảng thời gian sau 10 ngày trước ngày tàu cập cảng. Không áp dụng phí lưu trữ trong vòng 10 ngày trước khi tàu cập cảng và trong suốt thời gian làm hàng.

7.2. Phí sử dụng máy hàn:

Unit: USD/Day		
STT	Mô tả	Đơn giá
01	Máy hàn tự động	100
02	Một số máy phụ trợ đặc biệt khác	20
03	Vật liệu hàn	16

7.3. Công nhân hàn

Unit: USD/hour		
No	Mô tả	Đơn giá
01	Công nhân hàn	35
02	Thợ bậc cao	40
03	Công nhân hàng và kỹ sư giám sát	70

7.4. Chi phí thuê điện bờ:

Unit: USD/day		
No	Description	Price rate
01	Chi phí tính trên 1 máy/ngày	40

8. Các mục cần lưu ý khác:

8.1. Đối với dịch vụ và quá trình giải quyết cả hai bên cần thực hiện theo trình tự những gì được mô tả trên yêu cầu dịch vụ.

8.2. Phạm vi công việc giữa Doosan VINA và Khách hàng sẽ được xác định trong Hợp đồng Gia công (Fabrication contract) và các nội dung thống nhất bổ sung giữa hai (02) bên.



**CÔNG TY TNHH CNN DOOSAN VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC**

JEONG YOUNG CHIL



Biểu cước sử dụng dịch vụ
cảng Doosan VINA Dung Quất

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 11 of 12

PHỤ LỤC 1. Danh mục chất thải nguy hại được thu gom từ tàu thuyền trong thời gian neo đậu trong vùng nước cảng biển Doosan Dung Quất

(Kèm theo biểu cước cảng DDP)

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	ĐVT	Ghi chú
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	
2	Vật liệu mài dạng hạt chứa các thành phần nguy hại	07 03 08	Kg	
3	Đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Kg	
4	Sơn, cặn sơn, véc-ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	Kg	
5	Bao bì cứng bằng kim loại (thùng sơn)	18 01 02	Kg	
6	Hộp đựng mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Kg	
7	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	Kg	
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Kg	
9	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	Kg	
10	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	19 05 03	Kg	
11	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 08	Kg	
12	Bao bì mềm thải có chứa các thành phần nguy hại	18 01 01	Kg	
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Kg	
14	Vật liệu lọc (lọc nước, lọc bụi)	18 02 01	Kg	
15	Một số loại chất thải nguy hại khác		Kg	

*** Lưu ý:**

- Chỉ có chất thải nguy hại mới được tính theo đơn vị đo lường (Kg). Chất thải sinh hoạt và không nguy hại vẫn được tính theo đơn vị khối (CBM)



**Biểu cước sử dụng dịch vụ
cảng Doosan VINA Dung Quất**

Tài liệu số: DV-PSD- SP - 001
Phiên bản số: 3
Ngày phát hành: 04.Jan.2021
Trang: 12 of 12

PHỤ LỤC 2. Biểu phí xử lý sự cố tràn dầu do tàu thuyền gây ra tại Cảng Doosan

(Kèm theo Biểu cước cảng DDP – Biểu phí này chỉ áp dụng cho sự cố tràn dầu ở mức cơ sở (mức 3) với lượng dầu tràn dưới 20 tấn)

STT	Hạng mục	Mô tả chi tiết	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1	Nhân lực	Chỉ huy hiện trường	1	Người/ngày	5.207.000	5.207.000	Chứng chỉ ứng phó sự cố cấp 1, 2
2		Chuyên viên hoạch định chiến lược	1	Người/ngày	2.499.360	2.499.360	Chứng chỉ ứng phó sự cố cấp 1, 2
3		Chuyên viên hàng hải môi trường	1	Người/ngày	1.874.520	1.874.520	Chứng chỉ ứng phó sự cố cấp 1
4		Đội trưởng	1	Người/ngày	1.874.520	1.874.520	Chứng chỉ ứng phó sự cố cấp 1, 2
5		Nhân viên vận hành	1	Người/ngày	1.041.400	1.041.400	Chứng chỉ ứng phó sự cố cấp 1
6	Vật liệu thấm dầu	Vật liệu thấm dầu dạng phao 13cm x 3m	1	Bao	4.269.740	4.269.740	4 phao/bao (NPS/USA)
7		Vật liệu thấm dầu dạng tấm 41cm x 46cm	1	Bao	3.020.600	3.020.600	100 tấm/bao (NPS/USA)
8		Vật liệu thấm hóa chất dạng phao 8"	1	Bao	2.707.600	2.707.600	2 phao/bao (Canadyne/Canada)
9		Vật liệu thấm hóa chất dạng tấm 17" x 19"	1	Bao	3.426.620	3.426.620	100 tấm/bao (Canadyne/Canada)
10		Vật liệu thấm dầu phân hủy vi sinh	1	Bao	1.562.100	1.562.100	2 phao/bao (Canadyne/Canada)
11		Hóa chất phân tán dầu	1	Lít	208.280	208.280	25 lít/chai (ASA/Norway)
12		Thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu (Chưa gồm tàu phục vụ rải bao quây)	1	Ngày	52.070.000	52.070.000	Bao gồm 8 thiết bị
13	Thiết bị	Tàu 4750 HP	1	Giờ	19.186.200	19.186.200	Min. 1giờ, phí trên đã bao gồm nhiên liệu
14		Tàu 3200 HP	1	Giờ	18.331.200	18.331.200	
15		Tàu 2800 HP	1	Giờ	17.100.000	17.100.000	